



ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV.2016

- ✓ Mẫu số B01-CTCK: Báo cáo thu nhập toàn diện riêng
- ✓ Mẫu số B02-CTCK: Báo cáo tình hình tài chính riêng
- ✓ Mẫu số B03a-CTCK: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
- ✓ Mẫu số B04-CTCK: Báo cáo tình hình biến động VCSH
- ✓ Mẫu số B05-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính riêng



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		10.484.613.977	71.576.796.637	42.664.417.696	105.309.340.325
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	17.1.1	8.790.115.047	67.721.233.425	30.561.798.566	81.503.470.851
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	17.2	1.694.498.930	3.855.563.212	12.102.619.130	23.805.869.474
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		2.964.019.691		2.964.019.691	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	17.2	62.897.097.186	35.207.287.880	190.502.588.293	108.547.201.903
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04				6.188.934.085	
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		40.724.750.073	35.553.949.352	149.051.553.582	110.750.712.490
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07				1.012.193.119	65.280.201
1.8. Doanh thu tư vấn	08		16.737.954.546	3.875.431.817	46.419.772.727	6.495.318.180
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	09			4.135		4.135
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		2.146.365.547	2.010.601.042	7.457.943.114	6.822.707.637
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	17.3	19.687.088.974	21.580.129.841	57.307.901.132	43.777.331.906
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		155.641.889.994	169.804.200.704	503.569.323.439	381.767.896.777
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		11.056.903.462	7.854.628.859	71.517.514.221	11.968.855.210
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	17.1.2	11.000.048.539	7.854.628.859	71.305.142.517	11.968.855.210
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		56.854.923		212.371.704	
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		24.054.607.946	45.032.834.473	(4.997.558.873)	55.121.572.974
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.023.405.022	512.011.652	3.202.590.771	1.649.090.674
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	19	45.421.193.327	45.650.337.382	152.833.694.005	151.035.010.959

Báo cáo thu nhập toàn diện riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	19				
2.9. Chi phí tư vấn	29	19	4.916.232.368	2.179.907.547	20.573.038.946	5.289.133.700
2.10. Chi phí hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	30	19				
2.11. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	19	1.739.699.530	1.654.160.948	6.941.734.097	5.698.972.239
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	19	8.008.021.997	(8.959.191.859)	66.843.824.502	(27.728.901.663)
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		96.220.063.652	93.924.689.002	316.914.837.669	203.033.734.093
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	18	633.189.583	2.017.700.323	10.112.923.168	8.962.267.829
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		633.189.583	2.017.700.323	10.112.923.168	8.962.267.829
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52	20	37.436.794.568	23.148.286.193	102.198.680.358	86.117.776.530
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55	20	803.997.035		18.105.719.789	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		38.240.791.603	23.148.286.193	120.304.400.147	86.117.776.530
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	21	729.821.177		1.791.642.913	
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	20.816.858.877	76.838.769.713	58.313.417.217	91.854.994.357
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	23	267.544.268	(22.089.843.881)	16.357.948.661	9.723.659.626
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71			617.560.969	1.051.818.182	649.034.233
8.2. Chi phí khác	72		1.179.632		591.781.899	1.400.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(1.179.632)	617.560.969	460.036.283	647.634.233
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		266.364.636	(21.472.282.912)	16.817.984.944	10.371.293.859
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		266.364.636	(21.472.282.912)	16.817.984.944	10.371.293.859
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					

Báo cáo thu nhập toàn diện riêng (tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100				164.140.000	1.138.500.000
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2				164.140.000	1.138.500.000
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		266.364.636	(21.472.282.912)	16.653.844.944	9.232.793.859
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305					
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội, Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Học

Tổng Giám đốc



Trần Hải Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		3.457.236.672.696	2.482.888.611.989
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		3.432.523.856.880	2.460.993.573.885
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	293.049.710.838	256.987.629.168
1.1. Tiền	111.1		293.049.710.838	231.782.337.168
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			25.205.292.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.1	325.437.673.032	517.980.643.118
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		161.999.039.025	
4. Các khoản cho vay	114	3.1	2.019.375.587.655	1.097.885.600.756
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	3.1	313.915.559.574	202.897.907.399
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	3.2	(143.731.791.087)	(149.763.099.960)
7. Các khoản phải thu	117		21.740.185.570	2.750.083.386
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		12.600.000.000	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	4	9.140.185.570	2.750.083.386
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		3.156.974.991	1.915.138.641
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5.983.210.579	834.944.745
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4	597.560.497.382	631.755.330.173
10. Phải thu nội bộ	120		33.885.549.901	25.146.305.679
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	4	322.649.155.962	327.384.999.566
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	5	(513.357.310.972)	(452.031.825.400)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		24.712.815.816	21.895.038.104
1. Tạm ứng	131		1.684.390.000	1.231.190.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	6	962.262.149	302.279.407
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	15	4.557.057.906	3.548.575.503
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		15.064.000.000	15.053.000.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		2.445.105.761	1.759.993.194
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		95.118.596.011	89.586.435.541
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		12.458.541.905	5.485.051.982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.086.591.902	5.449.829.757
- Nguyên giá	222		57.763.073.251	53.063.051.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(45.676.481.349)	(47.613.222.124)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	371.950.003	35.222.225
- Nguyên giá	228		2.010.833.300	8.150.151.501
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1.638.883.297)	(8.114.929.276)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		82.660.054.106	84.101.383.559
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		500.951.588	196.926.588
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	15	75.061.268.561	79.142.483.014
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	10	1.641.400.000	1.805.540.000
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	5.456.433.957	2.956.433.957
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.552.355.268.707	2.572.475.047.530

41

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.228.178.344.796	1.263.791.298.420
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.898.640.025.041	897.281.023.149
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		399.797.851.686	300.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	13	399.797.851.686	300.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7	2.967.033.320	2.470.442.418
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		3.402.175.244	3.518.864.930
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.554.002.000	1.537.002.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	8	7.360.455.262	4.539.043.548
11. Phải trả người lao động	323		1.249.318.234	1.376.798.030
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.260.527.299	1.084.031.124
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	9	34.956.726.087	22.293.974.120
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		33.885.549.901	25.146.305.679
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		447.022.592	
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		1.394.080.117.957	517.593.829.443
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		16.817.949.403	13.917.660.244
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		861.296.056	3.803.071.613
II. Nợ phải trả dài hạn	340		329.538.319.755	366.510.275.271
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	14	329.290.754.255	365.814.541.328
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		247.565.500	695.733.943
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.324.176.923.911	1.308.683.749.110
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.324.176.923.911	1.308.683.749.110
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.221.238.014.300	1.221.242.800.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
a. Vốn pháp định	411.1a		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
b. Vốn bổ sung	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(4.785.700)	
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		4.996.355.740	4.163.663.493
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		4.986.371.640	4.153.679.393
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		92.956.182.231	79.123.606.224
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		92.956.182.231	79.123.606.224
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.324.176.923.911	1.308.683.749.110
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		3.552.355.268.707	2.572.475.047.530
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		11.503.740.000	17.634.170.000
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003		57.000.000	57.000.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		199.218.680.000	215.331.330.000

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B		1	2
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		178.417.040.000	202.268.280.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		20.000	
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		7.738.570.000	
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		13.063.050.000	13.063.050.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		6.986.300.000	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		161.136.640.000	131.075.235.588
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1.310.286.582	1.091.394.196
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		774.855.419	682.818.867
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		36.478.463	40.568.991
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		431.346.084	312.355.160
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		46.711.305	30.255.067
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		20.895.311	25.396.111
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		12.496.989	11.408.679
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		2.981.011	463.640
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		9.515.978	10.945.039
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		20.077.431	27.413.773
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		701.294	3.822.746
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đồng Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		652.273.966.146	588.851.007.506

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B		1	2
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		627.098.409.624	531.240.245.780
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		627.098.409.624	530.404.571.769
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			835.674.011
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			21.303.151.549	55.512.030.988
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2			
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		3.872.404.973	2.098.730.738
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		648.401.561.173	586.752.276.768
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		639.388.846.979	580.795.059.780
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		9.012.714.194	5.957.216.988
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031			
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1			
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		3.784.972.154	1.702.322.154
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay công ty chứng khoán	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		87.432.819	396.408.584

Hà Nội, Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thu Hiền



Nguyễn Văn Học



Trần Hải Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(27.781.347.457.897)	(17.569.611.860.931)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		27.494.240.719.145	17.236.238.481.163
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(2.338.508.081)	(2.474.852.298)
4. Cổ tức đã nhận	04		19.746.611.781	18.014.361.674
5. Tiền lãi đã thu	05		186.667.630.076	160.572.034.216
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(68.777.817.709)	(70.095.519.704)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(12.166.811.280)	(23.993.426.965)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08		(61.623.509.912)	(39.491.015.173)
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	09			
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		6.194.242.911.981	12.159.096.584.746
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(4.667.692.970.444)	(11.817.214.746.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.300.950.797.660	51.040.040.373
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(10.963.184.730)	(625.069.280)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.963.184.730)	(625.069.280)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(4.785.700)	
3. Tiền vay gốc	33		6.408.060.708.890	4.122.092.160.828
3.1. Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. tiền vay khác	33.2		6.408.060.708.890	4.122.092.160.828
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.661.981.454.450)	(4.443.930.216.949)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36			

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm trước
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37		(7.661.981.454.450)	(4.443.930.216.949)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	38			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.253.925.531.260)	(321.838.056.121)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		36.062.081.670	(271.423.085.028)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		256.987.629.168	528.410.714.196
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		256.987.629.168	528.410.714.196
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		231.782.337.168	440.081.216.421
Các khoản tương đương tiền	63		25.205.292.000	88.329.497.775
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		293.049.710.838	256.987.629.168
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		293.049.710.838	256.987.629.168
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		293.049.710.838	231.782.337.168
Các khoản tương đương tiền	73			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		40.760.623.833.390	31.431.241.855.600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(42.607.574.771.290)	(29.791.082.018.200)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			
7. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi vay từ quỹ hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(6.123.022.871)	(5.168.298.390)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		467.766.449.516	371.358.991.482
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(465.992.775.281)	(362.950.171.591)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		63.422.958.640	39.685.613.640

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm trước
1	2	3	4	5
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		588.851.007.506	549.733.318.181
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		588.851.007.506	549.733.318.181
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		530.404.571.769	548.918.154.100
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		835.674.011	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		55.512.030.988	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		2.098.730.738	815.164.081
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		652.273.966.146	589.418.931.821
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		652.273.966.146	589.418.931.821
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn	42		627.098.409.624	586.752.276.768
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		21.303.151.549	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	47		3.872.404.973	2.666.655.053
Các khoản tương đương tiền	48			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49			

Hà Nội, Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Học

Tổng Giám đốc



Trần Hải Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý IV năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000					1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
1.1. Vốn pháp định		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000					1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		3.740.863.521	4.163.663.493	412.815.872		(4.785.700)		4.153.679.393	(4.785.700)
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.750.847.621	4.153.679.393	412.815.872		832.692.247		4.163.663.493	4.996.355.740
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		76.056.715.317	79.123.606.224	9.232.793.859	6.165.902.952	16.653.844.944	2.821.268.937	79.123.606.224	92.956.182.231
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		76.056.715.317	79.123.606.224	9.232.793.859	6.165.902.952	16.653.844.944	2.821.268.937	79.123.606.224	92.956.182.231
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Tổng cộng		1.304.791.226.459	1.308.683.749.110	10.058.425.603	6.165.902.952	18.314.443.738	2.821.268.937	1.308.683.749.110	1.324.176.923.911

Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu riêng (tiếp theo)

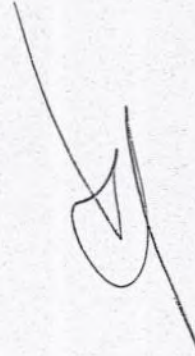
II. Thu nhập toàn diện khác										
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán										
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết										
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh										
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài										
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con										
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con										
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con										
8. Mua cổ phiếu quỹ										
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ										
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát										
Tổng cộng										

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Học

Hà Nội, Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Hai Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập ngày 09 tháng 12 năm 2013 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 116/GP-UBCK của (“UBCKNN”) cấp ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty cổ phần chứng khoán MB giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 05/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và Công ty cổ phần chứng khoán VIT giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 54/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Cấu trúc Công ty

Công ty có trụ sở chính tại tầng M-3 -7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty có bảy (07) chi nhánh đặt tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Công ty có 457 nhân viên (31/12/2015: 379 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Công ty cho việc lập Báo cáo tài chính Quý IV bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Công ty áp dụng theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Báo cáo tài chính được lập và trình bày:

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo;

- ✓ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ✓ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ✓ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ✓ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ✓ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

- a) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính nắm giữ với mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ:

- Việc ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính loại này trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi công ty chứng trở thành một bên tham gia các điều khoản của công cụ tài chính đó.

- Sau khi ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá thị trường phải tuân thủ qui định của pháp luật hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhanh trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

- b) Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ các tài sản phi phái sinh mà tại thời điểm ban đầu đã ghi nhận vào nhóm tài sản tài chính thông qua lãi lỗ hoặc nhóm sẵn sàng để bán, bao gồm trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

- Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- c) Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay:

- Ghi nhận ban đầu là các khoản vay của CTCK khi và chỉ khi CTCK trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này. CTCK hiện nay được thực hiện các dạng cam kết cho vay sau:
 - ✓ Theo qui định hiện hành CTCK hiện đang cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo qui định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng.
 - Sau khi ghi nhận ban đầu các khoản cho vay: CTCK phải xác định giá trị sau khi ghi nhận ban đầu của tất cả các khoản cho vay theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- d) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán là những tài sản tài chính được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng như không xác định được.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Ghi nhận ban đầu các tài sản sẵn sàng để bán AFS. CTCK khi và chỉ khi công ty chứng khoán trở thành một bên tham gia các điều khoản của công cụ tài chính đó.
 - Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS, CTCK phải xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, bao gồm cả các công cụ phái sinh theo giá trị hợp lý mà không giảm trừ cho bất cứ một khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán hoặc thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ phản ánh theo giá gốc. Đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS ở thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (dự phòng giảm giá chứng khoán):

Dự phòng suy giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ trong ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh là giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình

trên cơ sở tham khảo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên. Công ty sẽ căn cứ trên các nguồn thông tin đáng tin cậy (báo chí và thông tin thị trường) để xác định giá thị trường của tài sản tài chính.

Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ: bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao áp dụng: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian như sau:

- a. Phương tiện vận tải: 6 năm
- b. Máy móc thiết bị: 3-6 năm
- c. Vật kiến trúc: 5 năm
- d. Phần mềm: 3-4 năm

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng nợ khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán. Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Quá hạn từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	<u>5% lợi nhuận sau thuế</u>	<u>10% vốn điều lệ</u>

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác được Công ty thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

10. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ		22.726.899
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	293.049.710.838	231.759.610.269
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng		
- Các khoản tương đương tiền		25.205.292.000
Cộng	293.049.710.838	256.987.629.168

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý IV.2016	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý IV.2016
I	Của công ty chứng khoán	7.145.844	194.343.354.700
1	Cổ phiếu	7.145.844	194.343.354.700
2	Trái phiếu		
3	Chứng khoán khác		
II	Của nhà đầu tư	1.402.521.024	22.839.364.788.280
1	Cổ phiếu	1.398.134.024	22.377.903.058.280
2	Trái phiếu	4.387.000	461.461.730.000
3	Chứng khoán khác		
Tổng cộng		1.409.666.868	23.033.708.142.980

3. Các loại tài sản tài chính

3.1. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	325.437.673.032	228.312.330.595	439.763.854.013	309.287.315.795
- Cổ phiếu	325.437.673.032	228.312.330.595	439.763.854.013	309.287.315.795
- Tiền gửi có kỳ hạn				
Tài sản chính sẵn sàng để bán (AFS)	313.915.559.574	274.424.746.639	202.897.907.399	99.329.051.182
Tài sản chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	161.999.039.025		78.216.789.105	78.216.789.105
Các khoản cho vay và phải thu	2.019.375.587.655		1.097.885.600.756	
Cộng	2.820.727.859.286	502.737.077.234	1.818.764.151.273	586.833.156.082

9/

3.2. Tình hình trích lập dự phòng của các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng tại ngày 31/12/2015	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm 31/12/2016	Giá trị lập dự phòng tại 31/12/2016		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	16.763.119	325.442.458.732	228.312.330.595	99.374.778.142	141.555.976.688	(42.181.198.546)
1	MCG	3.270.715	48.662.400.443	6.672.258.600	41.990.141.843	35.357.879.837	6.632.262.006
2	CEO	3.247.226	43.864.700.512	40.590.325.000	3.274.375.512	-	3.274.375.512
3	HAG	1.600.280	33.535.972.240	8.561.498.000	24.974.474.240	22.877.408.000	2.097.066.240
4	SFG	1.436.941	19.725.261.362	16.812.209.700	2.913.051.662	1.306.290.362	1.606.761.300
5	SD3	1.207.996	9.984.037.200	9.663.968.000	320.069.200	1.558.400	318.510.800
6	DXG	1.096.897	14.026.327.430	13.711.212.500	315.114.930	-	315.114.930
7	PSP	995.800	11.233.390.000	7.966.400.000	3.266.990.000	-	3.266.990.000
8	NTL	704.210	15.233.892.826	6.619.574.000	8.614.318.826	6.431.267.826	2.183.051.000
9	BCC	382.200	5.825.700.000	5.733.000.000	92.700.000	-	92.700.000
10	PVB	243.020	10.433.966.540	2.551.710.000	7.882.256.540	3.629.638.540	4.252.618.000
11	VNM	228.658	31.393.909.593	28.719.444.800	2.674.464.793	-	2.674.464.793
12	HLD	150.000	3.348.630.000	1.770.000.000	1.578.630.000	1.004.840.000	573.790.000
13	Các tài sản tài chính khác	2.199.176	78.174.270.586	78.940.729.995	1.478.190.596	70.947.093.723	(69.468.903.127)
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS	16.809.067	313.915.559.574	274.424.746.639	44.357.012.945	8.207.123.272	36.149.889.673
1	CTCP công nghiệp cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	4.920.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	-
2	CTCP Nha khoa DETEC	180.000	2.880.000.000	1.800.000.000	1.080.000.000	1.080.000.000	-
3	CTCP phần ICD Tân Cảng Long Bình	300.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-
4	CTCP May Nam Định	65.000	1.742.000.000	715.000.000	1.027.000.000	1.027.000.000	-
5	CTCP Đầu tư Tài chính Thăng Long	1.000.000	11.640.000.000	11.000.000.000	640.000.000	640.000.000	-
6	Các tài sản tài chính khác	14.772.067	284.273.559.574	252.989.746.639	36.150.012.945	123.272	36.149.889.673
	Cộng	33.572.186	639.358.018.306	502.737.077.234	143.731.791.087	149.763.099.960	(6.031.308.873)

4. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	21.740.185.570	2.750.083.386
<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	12.600.000.000	
<i>Phải thu cổ tức</i>	131.228.350	
<i>Phải thu lãi các hoạt động đầu tư</i>	9.008.957.220	2.750.083.386
2. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	597.560.497.382	631.755.330.173
<i>Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư</i>	341.248.519.667	179.856.392.525
<i>Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán</i>	156.844.687.628	361.765.122.990
<i>Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán</i>	44.233.908.358	46.143.204.449
<i>Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp</i>	12.407.900.000	1.633.650.000
<i>Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác</i>	42.825.481.729	42.356.960.209
3. Phải thu khác	322.649.155.962	327.384.999.566
<i>Lãi dự thu</i>	245.870.272.885	252.426.417.541
<i>Phải thu khác</i>	76.778.883.077	74.958.582.025

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	123.685.294.227	116.403.697.560
Dự phòng phải thu phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	52.081.216.852	13.372.271.300
Dự phòng phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	45.910.153.357	46.143.204.452
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	757.250.000	730.400.000
Dự phòng Lãi dự thu	227.850.833.180	231.450.999.444
Dự phòng phải thu khác	63.072.563.356	43.931.252.644
Dự phòng chung các khoản phải thu		
Cộng	513.357.310.972	452.031.825.400

6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vật tư văn phòng	238.728.785	235.816.343
- Công cụ, dụng cụ	723.533.364	66.463.064
Cộng	962.262.149	302.279.407

7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	2.476.692.503	1.979.429.352
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	490.340.817	491.013.066
Cộng	2.967.033.320	2.470.442.418

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	5.015.591.766	3.445.773.117
- Thuế Giá trị gia tăng	2.274.665.936	1.042.925.535
- Các loại thuế khác	70.197.560	50.344.896
Cộng	7.360.455.262	4.539.043.548

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 10%.

9. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả lãi tiền vay, lãi trái phiếu	27.640.454.436	18.223.985.102
- Chi phí phải trả các dịch vụ đã nhận	7.316.271.651	4.069.989.018
Cộng	34.956.726.087	22.293.974.120

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cuối quý: 1.641.400.000 đồng

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1.309.659.400	43.666.754.056	5.126.765.018	2.959.873.407	53.063.051.881
- Mua trong kỳ		8.651.973.480	2.050.560.000		10.702.533.480
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			2.238.662.510	337.266.082	2.575.928.592
- Giảm khác		3.426.583.518			3.426.583.518
Số dư cuối kỳ	1.309.659.400	48.892.144.018	4.938.662.508	2.622.607.325	57.763.073.251
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.063.056.462	39.961.223.757	3.710.435.317	2.878.506.588	47.613.222.124
- Khấu hao trong kỳ	262.991.048	3.282.979.715	660.462.384	66.395.703	4.272.828.850
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			2.238.662.510	336.086.450	2.574.748.960
- Giảm khác	22.321.724	3.612.498.941			3.634.820.665
Số dư cuối kỳ	1.303.725.786	39.631.704.531	2.132.235.191	2.608.815.841	45.676.481.349
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	246.602.938	3.705.530.299	1.416.329.701	81.366.819	5.449.829.757
- Tại ngày cuối kỳ	5.933.614	9.260.439.487	2.806.427.317	13.791.484	12.086.591.902

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		8.150.151.501	8.150.151.501
- Mua trong kỳ		522.600.000	522.600.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tặng do hợp nhất kinh doanh			
- Tặng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Giảm khác		6.661.918.201	6.661.918.201
Số dư cuối kỳ		2.010.833.300	2.010.833.300
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		8.114.929.276	8.114.929.276
- Khấu hao trong kỳ		185.872.222	185.872.222
- Tặng khác			
- Thanh lý, nhượng bán		6.661.918.201	6.661.918.201
- Giảm khác			
Số dư cuối quý		1.638.883.297	1.638.883.297
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ		35.222.225	35.222.225
- Tại ngày cuối kỳ		371.950.003	371.950.003

13. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	LS vay	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	(*)				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		300.000.000.000	320.000.000.000	320.001.099.800	299.998.900.200
Ngân hàng CP ĐT & PT VN			199.965.964.046	100.167.012.560	99.798.951.486
- Vay các đối tượng khác					
Cộng		300.000.000.000	519.965.964.046	420.168.112.360	399.797.851.686

(*) Vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh các khoản do Công ty vay ngân hàng với mức lãi suất từ 6% đến 6,7%.

14. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	LS vay	Số dư đầu năm	Số vay/phân bổ trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
b. Nợ dài hạn	(*)	365.814.541.328	218.976.212.927	255.500.000.000	329.290.754.255
- Mệnh giá trái phiếu PH		370.000.000.000	215.500.000.000	255.500.000.000	330.000.000.000
- Chi phí phát hành		(4.185.458.672)	3.476.212.927		(709.245.745)
Cộng		365.814.541.328	218.976.212.927	255.500.000.000	329.290.754.255

(*) Vay và nợ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh các khoản do Công ty phát hành trái phiếu với kỳ hạn 3 năm, lãi suất 8,2%, lãi trả hàng năm.

15. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.557.057.906	3.548.575.503
Chi phí thuê nhà ngắn hạn	368.699.050	134.233.455
Chi phí CCDC chờ phân bổ	2.098.374.610	2.318.875.329
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ ngắn hạn	1.430.471.174	961.814.727
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	659.513.072	133.651.992
b. Chi phí trả trước dài hạn	75.061.268.561	79.142.483.014
Chi phí thuê nhà dài hạn	74.939.549.279	78.954.371.402
Chi phí lắp đặt, sửa chữa dài hạn	121.719.282	188.111.612
Cộng	79.618.326.467	82.691.058.517

16. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài Chính, Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14/07/2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm *qu*

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

- Tiền nộp ban đầu:	120.000.000 đ
- Số đầu năm :	2.956.433.957 đ
- Số tăng trong năm:	2.500.000.000 đ
- Tiền lãi phân bổ trong năm:	
- Số cuối quý:	5.456.433.957 đ

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

17. Thu nhập

17.1. Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính

17.1.1. Lãi bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán quý này năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán quý này năm trước
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5 = 3 - 4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	1.378.758	39.651	54.669.071.700	49.589.048.653	5.080.115.047	25.700.644.781	14.666.538.425
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000	18.000	18.000.000.000	14.290.000.000	3.710.000.000	4.861.153.785	53.054.695.000
3	Trái phiếu							
	Cộng	2.378.758		72.669.071.700	63.879.048.653	8.790.115.047	30.561.798.566	67.721.233.425

17.1.2. Lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán quý này năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán quý này năm trước
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5 = 3 - 4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	1.331.841		10.729.368.200	21.729.416.739	(11.000.048.539)	(71.305.142.517)	(7.854.628.859)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							
3	Trái phiếu							
	Cộng	1.331.841		10.729.368.200	21.729.416.739	(11.000.048.539)	(71.305.142.517)	(7.854.628.859)

17.2. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	1.694.498.930	3.855.563.212
b. Từ tài sản tài chính HTM:		
c. Từ các khoản cho vay:	62.897.097.186	35.207.287.880
d. Từ AFS		
Cộng	64.591.596.116	39.062.851.092

17.3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2016		Năm 2015	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này
1	Thu nhập hoạt động khác				
1.1	Doanh thu cho thuê tài sản	2.179.073.011	4.864.254.447	827.516.764	3.216.770.540
1.2	Doanh thu khác	17.508.015.963	52.443.646.685	20.752.613.077	40.560.561.366
	Cộng	19.687.088.974	57.307.901.132	21.580.129.841	43.777.331.906

18. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2016		Năm 2015	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	633.189.583	10.112.923.168	2.017.700.323	8.962.267.829
2	Doanh thu khác				
	Cộng	633.189.583	10.112.923.168	2.017.700.323	8.962.267.829

19. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm 2016		Năm 2015	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí môi giới chứng khoán	45.421.193.327	152.833.694.005	45.650.337.382	151.035.010.959
2	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.916.232.368	20.573.038.946	2.179.907.547	5.289.133.700
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.739.699.530	6.941.734.097	1.654.160.948	5.698.972.239
5	Chi phí dịch vụ khác	8.008.021.997	66.843.824.502	(8.959.191.859)	(27.728.901.663)
	Cộng	60.085.147.222	247.192.291.550	40.525.214.018	134.294.215.235

20. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí	Năm 2016		Năm 2015	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí trả lãi tiền vay	37.436.794.568	102.198.680.358	23.148.286.193	85.913.888.038
2	Chi phí trả lãi tiền gửi nhà đầu tư				203.888.492
3	Chi phí đầu tư khác	803.997.035	18.105.719.789		
	Cộng	38.240.791.603	120.304.400.147	23.148.286.193	86.117.776.530

21. Chi phí bán hàng

ST T	Loại chi phí	Năm 2016		Năm 2015	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí lương nhân viên bán hàng				
2	Chi phí BHXH, KPCĐ, BHTN nhân viên bán hàng				
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.500.000	2.500.000		
6	Chi phí khác	727.321.177	1.789.142.913		
	Cộng	729.821.177	1.791.642.913		

22. Chi phí quản lý

STT	Loại chi phí	Năm 2016		Năm 2015	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	10.758.778.312	25.219.494.464	5.012.615.154	24.246.015.763
2	Chi phí BHXH, KPCĐ, BHTN nhân viên quản lý	257.805.600	1.028.349.600	240.264.000	933.291.300
	Chi phí vật tư văn phòng	57.914.922	244.442.467	23.294.615	52.005.921
	Chi phí công cụ, dụng cụ	84.526.517	352.613.841	238.165.446	848.792.748
	Chi phí khấu hao TSCĐ	783.395.297	3.025.917.180	719.495.702	3.196.124.868
	Chi phí thuế, phí và lệ phí	20.235.000	87.490.000	15.121.000	53.816.000
	Chi phí trích lập dự phòng và hoàn nhập dự phòng			66.342.466.273	46.696.255.524
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.759.719.408	9.771.562.071	2.299.811.139	8.821.189.566
6	Chi phí khác	6.094.483.821	18.583.547.594	1.947.536.384	7.007.502.667
	Cộng	20.816.858.877	58.313.417.217	76.838.769.713	91.854.994.357

23. Chi phí thuế TNDN

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV năm nay	Lũy kế đầu năm đến quý IV năm nay
Tổng lợi nhuận trước thuế	266.364.636	16.817.984.944
Trừ		
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	(1.694.498.930)	(18.291.553.215)
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời (i)		(820.700.000)
Cộng		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	36.498.313.989	36.734.139.477
(Lỗ)/lãi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	35.070.179.695	34.439.871.206
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận		
Chuyển lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ kỳ trước	(35.070.179.695)	(34.439.871.206)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại		(164,140,000)

Kể từ năm 2011, Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (trước hợp nhất) có phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Khoản lỗ mang sang này được Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (sau hợp nhất) kế thừa.

Số liệu chi tiết liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Giai đoạn phát sinh	Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Lỗ đã chuyển	Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ
Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011	620.601.692.606	(61.322.300)	(111.490.782.717)	509.049.587.589
Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	10.690.533.774	(8.046.915)		10.682.486.859
Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013	59.222.770.516			59.222.770.516
Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	19.160.207.883			19.160.207.883
Cộng	709.675.204.779	(69.369.215)	(111.490.782.717)	598.115.052.847

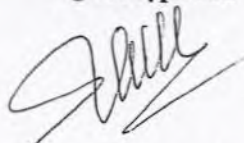
b) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản mục liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

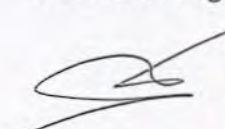
Hà Nội, Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Học

Tổng Giám đốc



Trần Hải Hà

